

Số: 734 /ĐA-ĐHV

Nghệ An, ngày 04 tháng 7 năm 2018

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2018

- Căn cứ Luật Giáo dục năm 2005, sửa đổi bổ sung năm 2009;
- Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012;
- Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ trường đại học;
- Căn cứ Quyết định số 221/2005/QĐ-TTg ngày 9/9/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Chương trình Quốc gia phát triển nhân lực đến năm 2020; Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020".
- Căn cứ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XI) về *"Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế"*.
- Căn cứ Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ
- Căn cứ Công văn số 897/2018/BGDĐT-GDDH ngày 09/3/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tự xác định chỉ tiêu tuyển sinh.
- Căn cứ Thông tư 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01/03/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Sửa đổi, bổ sung tên và một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo .
- Căn cứ Công văn số 899/2018/BGDĐT-GDDH ngày 09/3/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn công tác tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2018.
- Căn cứ Công văn số 2656/BGDĐT-GDDH ngày 29/6/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn triển khai công tác xét tuyển Đại học, CĐSP và TCSP năm 2018.

Trường Đại học Vinh xây dựng Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy với các nội dung sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

1. Các thông tin chung

Tên trường: **Trường Đại học Vinh**

Tên tiếng Anh: **Vinh University**

Trụ sở chính: Số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: (0238) 3855452

Fax: (0238) 3855269

Website: www.vinhuni.edu.vn

Email: vinhuni@vinhuni.edu.vn

Năm bắt đầu đào tạo khóa 1: 1959

2. Giới thiệu về Trường

Trường được thành lập năm 1959 với tên gọi là Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh (theo Nghị định số 375/NĐ ngày 16/7/1959 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục). Năm 1962, trường đổi tên thành Trường Đại học Sư phạm Vinh (theo Quyết định số 637/QĐ ngày 28/8/1962 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục). Năm 2001, Trường được Thủ tướng Chính phủ quyết định đổi tên thành Trường Đại học Vinh (theo Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ). Năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã bổ sung Trường Đại học Vinh vào danh sách các trường đại học xây dựng thành trường đại học trọng điểm Quốc gia. Đây là sự ghi nhận và đánh giá cao của Đảng và Nhà nước đối với sự phát triển và vai trò, vị thế của Trường Đại học Vinh trong hệ thống giáo dục đại học quốc dân. Trong những năm tới, Trường Đại học Vinh phấn đấu trở thành trường Đại học trọng điểm quốc gia, là thành viên của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á.

Trường Đại học Vinh là đơn vị sự nghiệp, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hiện tại, Trường có 11 khoa, 4 viện đào tạo, 1 Trường Trung học phổ thông Chuyên, 1 Trường Thực hành Sư phạm, 1 nhà xuất bản và 21 phòng, ban, trung tâm, trạm; 2 Văn phòng Đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Thanh Hóa. Trường đào tạo 50 ngành đại học hệ chính quy (trong đó có 14 ngành đào tạo giáo viên, 22 ngành đào tạo cử nhân, 14 ngành đào tạo kỹ sư), 37 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ, 17 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ và 7 môn chuyên hệ trung học phổ thông (Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, Tiếng Anh, Sinh học và Ngữ văn). Năm học 2017 - 2018, Trường có gần 38.000 học sinh, sinh viên, học viên ở tất cả các bậc học, ngành học, loại hình đào tạo. Người học của Trường Đại học Vinh đến từ 54 tỉnh, thành trong nước và sinh viên quốc tế Lào, Thái Lan (hiện nay Trường có 376 lưu học sinh). Trường Đại học Vinh đã triển khai đào tạo theo hệ thống tín chỉ từ năm 2007. Hiện nay, Trường đã và đang xây dựng và phát triển chương trình đào tạo tiếp cận CDIO áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2017.

Trường Đại học Vinh có cơ sở chính (cơ sở 1) tại số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; với diện tích 13.5 ha và 4 cơ sở khác trên địa bàn 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Cơ sở 2 ở xã Nghi Ân, thành phố Vinh và xã Nghi Phong, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, hiện tại là nơi đào tạo của Viện Nông nghiệp và Tài nguyên, Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh Trường Đại học Vinh; diện tích 100 ha. Cơ sở 3 ở xã Xuân Trường, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, hiện tại là Trung tâm Thực hành nuôi trồng Thủy sản mặn - lợ tại; diện tích gần 9,3 ha. Cơ sở 4 ở khối 4, thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, hiện tại là Trung tâm Thực hành nuôi trồng Thủy sản nước ngọt tại; diện tích gần 1.4 ha. Cơ sở 5 ở khối 22, phường Hưng Bình, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, hiện tại là Ký túc xá sinh viên và một cơ sở của Trường Thực hành Sư phạm; diện tích gần 0,6 ha.

Về hợp tác quốc tế (HTQT), Trường Đại học Vinh không ngừng mở rộng quan hệ hợp tác với các trường đại học, các cơ sở giáo dục và các tổ chức quốc tế. Nhà trường đã tổ chức các đợt tham quan, khảo sát tại nước ngoài nhằm học hỏi kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ và tìm kiếm cơ hội hợp tác ở nhiều nước: Ostraylia, Bồ Đào Nha, Pháp, Đức, Ba Lan, Israel, Lào, Thái Lan, Malaysia, Đài Loan, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Italia, Singapore, Vương quốc Anh, Nhật Bản...

Nhà trường đã được tham gia các dự án HTQT (nguồn tài trợ của Ngân hàng thế giới, Ngân hàng phát triển Châu Á, Chính phủ Hà Lan, Dự án hợp tác với một số trường đại học ở nước ngoài, ...), góp phần nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học (NCKH).

Thông qua các chương trình trao đổi hợp tác, Nhà trường đã kí nhiều biên bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác, hợp đồng đào tạo với các đối tác nước ngoài. Nội dung chủ yếu tập trung vào hợp tác đào tạo, NCKH và trao đổi cán bộ, sinh viên. Trên cơ sở đó, nhiều chương trình liên kết đào tạo đã được thực hiện. Hàng năm, Nhà trường tiếp nhận khoảng 150 sinh viên nước ngoài đến học tập, nghiên cứu; khoảng 50 cán bộ được cử đi học tập ở nước ngoài, khoảng 30 sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh được gửi đi học tập, nghiên cứu ở nước ngoài.

Trường Đại học Vinh đã tổ chức, phối hợp tổ chức các hội thảo khoa học quốc tế tại Trường hoặc tại cơ sở đối tác với nhiều báo cáo khoa học có chất lượng và có tính ứng dụng cao. Nhà trường khuyến khích cán bộ chủ động tìm kiếm và kí kết các đề tài, dự án về NCKH và công nghệ với các đối tác nước ngoài. Các công trình nghiên cứu theo các dự án, đề tài hợp tác với đối tác nước ngoài đã được thực hiện nghiêm túc và có chất lượng tốt góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu của đội ngũ giảng viên của Trường, với số công trình công bố trên các tạp chí quốc tế hàng năm khá cao, góp phần đưa Trường Đại học Vinh vào danh sách các trường đại học có công bố quốc tế cao ở Việt Nam trong những năm gần đây.

Trong gần 60 năm qua, Trường đã đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp cho 52.326 sinh viên hệ chính qui, 49.682 sinh viên hệ vừa làm vừa học, 7.268 học viên cao học, 123 nghiên cứu sinh và 7.621 học sinh THPT. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp một số ngành đào tạo (Kỹ thuật xây dựng, Giáo dục tiểu học, Giáo dục mầm non, các ngành Nông - Lâm - Ngư nghiệp) có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp đạt 100%. Sinh viên của Trường được trang bị toàn diện về chuyên môn nghiệp vụ nên khi ra trường sớm khẳng định được năng lực, được nhà tuyển dụng đánh giá cao. Nhiều cựu sinh viên của Trường đã trở thành các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành, cán bộ lãnh đạo, quản lý của các cơ quan Đảng, chính quyền các cấp tại các cơ sở giáo dục, đào tạo, các viện nghiên cứu, các trung tâm khoa học, công nghệ, kinh tế lớn trong nước và quốc tế.

Với những đóng góp quan trọng cho sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo, Trường đã được tặng Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 1979), Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 1992), Huân chương Độc lập hạng Ba (năm 1995), Huân chương Độc lập hạng Nhì (năm 2001), danh hiệu Anh hùng Lao động trong thời kì đổi mới (năm 2004), Cờ thi đua của Thủ tướng Chính phủ (năm 2007), Huân chương Độc lập hạng Nhất (năm 2009), Huân chương Hữu nghị của Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (năm 2009, 2013 và 2017), Huân chương Độc lập hạng Nhất lần thứ 2 (năm 2014) và nhiều phần thưởng cao quý khác.

Đảng bộ Trường được Ban Thường vụ Tỉnh ủy Nghệ An công nhận là đảng bộ cơ sở trong sạch vững mạnh 20 năm liên tục (từ năm 1998 đến năm 2017). Công đoàn Trường được tặng Huân chương Lao động hạng Ba (năm 2000), Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 2006). Đoàn trường được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ (năm 2004) và Huân chương Lao động hạng Ba (năm 2006). Hội Sinh viên trường được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ (năm 2004).

Trường đã có 32 cán bộ được tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú; có 9 đơn vị và 39 cá nhân được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì, Huân chương Lao động hạng Ba.

Hiện tại, Trường có 1.250 cán bộ, viên chức (gồm 948 giảng viên, giáo viên và 302 cán bộ, viên chức hành chính). Trong tổng số 948 giảng viên có 04 giáo sư, 75 phó giáo sư, 68 giảng viên cao cấp, 317 tiến sĩ (chiếm 33,4% tổng số giảng viên của Trường), 562 thạc sĩ, 50 giảng viên chính. Trong tổng số 302 chuyên viên, kĩ thuật viên, cán bộ hành chính, phục vụ có 13 chuyên viên chính và 110 thạc sĩ.

3. Chức năng, nhiệm vụ

Trường Đại học Vinh là đơn vị hành chính sự nghiệp, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu và biểu tượng riêng, có chức năng, nhiệm vụ:

- Đào tạo kỹ sư, giáo viên, cử nhân có trình độ đại học và sau đại học (*thạc sĩ, tiến sĩ*) đáp ứng nhu cầu nhân lực của đất nước và một số nước trong khu vực.
- Đào tạo học sinh THPT chuyên nhằm bồi dưỡng nhân tài cho đất nước
- Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung bộ và cả nước.

4. Sứ mạng và tầm nhìn

4.1. Sứ mạng:

Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước.

4.2. Tầm nhìn:

Trường Đại học Vinh là trường đại học trọng điểm quốc gia, thành viên của Mạng lưới các trường đại học ASEAN, hướng tới sự thành đạt của người học.

5. Chính sách chất lượng

Không ngừng cải tiến chất lượng đào tạo trên cơ sở đổi mới chương trình, nội dung giáo dục, phương pháp dạy học và tạo điều kiện tốt nhất cho người học. Đồng thời, nâng cao hiệu quả của hệ thống đảm bảo chất lượng và tham gia kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia.

6. Công bố chuẩn đầu ra các ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy

Thực hiện chủ trương "Ba công khai" của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo các ngành học, bậc học, năm 2010, Trường Đại học Vinh đã công bố chuẩn đầu ra các ngành đào tạo đại học hệ chính quy. Năm 2013, Nhà trường đã tổ chức tổng kết 5 năm đào tạo theo hệ thống tín chỉ; Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép Nhà trường mở thêm 8 ngành đào tạo mới. Trên cơ sở điều chỉnh chương trình đào tạo, Nhà trường đã bổ sung và công bố Chuẩn đầu ra cho 50 ngành đào tạo đại học. Từ khoá đào tạo thứ 54, sinh viên không chuyên ngữ tốt nghiệp phải có trình độ tiếng Anh bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam và bậc 5/6 đối với sinh viên chuyên ngữ.

Trường Đại học Vinh cam kết trước xã hội và người học về chất lượng đào tạo đúng theo chuẩn đầu ra đã công bố.

7. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I	69	709	3780	4391				
Khối ngành II								
Khối ngành III	3	655	4951	7478				
Khối ngành IV	41	233	22	83				
Khối ngành V		154	3347	187				
Khối ngành VI								
Khối ngành VII	63	369	2090	170				
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học	176	2120	14190	12309				

viên cao học, SV ĐH, CĐ, TC)

Nhóm ngành*: Nhóm ngành đào tạo giáo viên

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

8.1 Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh		
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển
1	Năm tuyển sinh 2016	x	x	x
2	Năm tuyển sinh 2017	x	x	x

8.2 Điểm trúng tuyển của 2 năm gần

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Mã	Năm tuyển sinh -2 (2016)			Năm tuyển sinh -1 (2017)		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành I							
- Sư phạm Hóa học	52140212	45	45		50	20	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	45	45	17,0	50	20	15,5
- Sư phạm Lịch sử	52140218	30	8		50	9	
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	30	8	17,0	50	9	15,5
- Giáo dục QP-AN	52140208	30	23		30	17	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	30	23	17,0	30	17	15,5
- Sư phạm Địa lý	52140219	30	26		50	25	
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	30	26	17,0	50	25	15,5
- Sư phạm Sinh học	52140213	30	16		50	6	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	30	16	17,0	50	6	15,5
- Sư phạm Tiếng Anh	52140231	70	67		70	126	
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01	70	67	25,0	70	126	24,0
- Sư phạm Ngữ văn	52140217	70	73		50	53	
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	70	73	17,0	50	53	15,5
- Sư phạm Tin học	52140210	20	4		30	2	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	20	4	17,0	30	2	15,5
- Sư phạm Toán học	52140209	80	89		60	93	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	80	89	17,0	60	93	15,5
- Giáo dục Tiểu học	52140202	150	274		70	128	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	150	274	17,0	70	128	22,0
- Sư phạm Vật lý	52140211	50	40		50	8	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	50	40	17,0	50	8	15,5
- Quản lý giáo dục	52140114	20	6		60	38	
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	20	6	15,0	60	38	15,5
- Giáo dục Chính trị	52140205	30	4		40	5	
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	30	4	17,0	40	5	15,5
- Giáo dục Thể chất	52140206	20	14		30	13	
Toán, Sinh học, Năng khiếu TDTT	T00	20	14	20,0	30	13	20,0
- Giáo dục Mầm non	52140201	175	239		120	164	
Ngữ văn, Toán, Đọc diễn cảm - Hát	M00	175	239	25,5	120	164	27,0

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Mã	Năm tuyển sinh -2 (2016)			Năm tuyển sinh -1 (2017)		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành II							
Nhóm ngành III							
- Kế toán	52340301	500	465		170	531	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	500	465	15,0	170	531	15,5
- Luật kinh tế	52380107	300	204		300	193	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	300	204	15,0	300	193	15,5
- Quản trị kinh doanh	51340101	250	115		200	134	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	250	115	15,0	200	134	15,5
- Tài chính - Ngân hàng	52340201	150	68		280	53	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	150	68	15,0	280	53	15,5
- Luật	52380101	350	299		300	327	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	350	299	15,0	300	327	15,5
Nhóm ngành IV							
- Khoa học môi trường	52440301	60	5		100	4	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	60	5	15,0	100	4	15,5
Nhóm ngành V							
- Kỹ thuật điện tử, truyền thông	52520207	60	7		110	11	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	60	7	15,0	110	11	15,5
- Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	51510301	150	74		110	76	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	150	74	15,0	110	76	15,5
- Kinh tế nông nghiệp	52620115	60	5		50	5	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	60	5	15,0	50	5	15,5
- Kỹ thuật xây dựng	52580208	300	169		230	92	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	300	169	15,0	230	92	15,5
- Khuyến nông	52620102	30	7		50	4	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	30	7	15,0	50	4	15,5
- Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	52580205	100	38		200	16	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	100	38	15,0	200	16	15,5
- Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	52520216	120	45		110	56	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	120	45	15,0	110	56	15,5
- Chăn nuôi	52620105				90	9	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00				90	9	
- Nông học	52620109	80	17		50	9	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	80	17	15,0	50	9	15,5
- Công nghệ thông tin	51480201	300	137		250	227	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	300	137	15,0	250	227	15,5
- Công nghệ thực phẩm	52540101	150	53		180	47	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	150	53	15,0	180	47	15,5
- Công nghệ kỹ thuật hóa học	52510401	60	8		100	3	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	60	8	15,0	100	3	15,5
- Kỹ thuật công trình thủy	52580202				120	2	

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Mã	Năm tuyển sinh -2 (2016)			Năm tuyển sinh -1 (2017)		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Toán, Vật lý, Hóa học	A00				120	2	15,5
- Nuôi trồng thủy sản	52620301	100	23		100	16	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	100	23	15,0	100	16	15,5
- Công nghệ sinh học	52420201				50	6	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00				50	6	15,5
- Kinh tế xây dựng	52580301				50	6	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00				50	6	15,5
Nhóm ngành VI							
Nhóm ngành VII							
- Kinh tế	52310101	100	60		70	61	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	100	60	15,0	70	61	15,5
- Công tác xã hội	51760101	100	25		150	32	
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	100	25	15,0	150	32	15,5
- Việt Nam học	52220113	100	63		170	92	
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	100	63	15,0	170	92	15,5
- Báo chí	52320101	100	33		100	41	
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	100	33	15,0	100	41	15,5
- Quản lý tài nguyên và môi trường	52850101	100	30		100	7	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	100	30	15,0	100	7	15,5
- Ngôn ngữ Anh	52220201	300	182		150	248	
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01	300	182	20,0	150	248	20,0
- Quản lý văn hóa	52220342	70	8		70	8	
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	70	8	15,0	70	8	15,5
- Quản lý đất đai	52850103	100	14		50	2	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	100	14	15,0	50	2	15,5
- Chính trị học	52310201	60	16		150	12	
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	60	16	15,0	150	12	15,5
Tổng		5000	3098		5000	3037	

Ghi chú: Năm tuyển sinh - 2 là năm 2016; Năm tuyển sinh - 1 là năm 2017

II. CÁC THÔNG TIN TUYỂN SINH

1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh tham gia kỳ thi THPT Quốc gia năm 2018 và đã tốt nghiệp THPT.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

3. Chỉ tiêu năm 2018: 5.250 chỉ tiêu.

4. Xét tuyển theo nhóm ngành:

Năm 2018, Trường Đại học Vinh tuyển sinh theo nhóm ngành; thí sinh được đăng ký một số nguyện vọng chọn ngành đào tạo theo thứ tự ưu tiên. Chỉ tiêu của từng nhóm ngành ở mục 6.

Các nhóm ngành xét tuyển

Nhóm 1: Khối ngành kinh tế

- Kế toán
- Tài chính ngân hàng (chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp và chuyên ngành Ngân hàng thương mại)

3. Quản trị kinh doanh
4. Kinh tế
5. Kinh tế nông nghiệp

Nhóm 2: Khối ngành kỹ thuật, công nghệ

1. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
2. Kỹ thuật điện tử - viễn thông
3. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
4. Kỹ thuật xây dựng
5. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
6. Kỹ thuật công trình thủy
7. Công nghệ thực phẩm
8. Công nghệ kỹ thuật hóa học
9. Công nghệ thông tin
10. Công nghệ kỹ thuật nhiệt (*Chuyên ngành Nhiệt - Điện lạnh*)
11. Công nghệ kỹ thuật ô tô
12. Kinh tế xây dựng

Nhóm 3: Khối ngành Nông lâm ngư, Môi trường

1. Nông học
2. Nuôi trồng thủy sản
3. Khoa học môi trường
4. Quản lý tài nguyên và môi trường
5. Quản lý đất đai
6. Khuyến nông
7. Chăn nuôi
8. Công nghệ sinh học

Nhóm 4: Khối ngành Khoa học xã hội và nhân văn

1. Chính trị học
2. Chính trị học (*chuyên ngành Chính sách công*)
3. Quản lý văn hóa
4. Việt Nam học (*chuyên ngành Du lịch*)
5. Quản lý giáo dục
6. Công tác xã hội
7. Báo chí
8. Luật
9. Luật kinh tế
10. Quản lý nhà nước

Nhóm 5: Gồm các khối ngành

- Nhóm ngành Sư phạm tự nhiên

1. Sư phạm Toán học
2. Sư phạm Tin học
3. Sư phạm Vật lý
4. Sư phạm Hóa học
5. Sư phạm Sinh học
6. Sư phạm khoa học Tự nhiên.

- Nhóm ngành Sư phạm xã hội

1. Sư phạm Ngữ văn
2. Sư phạm Lịch sử
3. Sư phạm Địa lý

4. Giáo dục chính trị
5. Giáo dục Quốc phòng - An ninh.

- Các ngành Sư phạm năng khiếu tuyển theo ngành

1. Giáo dục Mầm non
2. Giáo dục Thể chất

- Các ngành tuyển theo ngành

1. Sư phạm tiếng Anh
2. Ngôn ngữ Anh
3. Giáo dục Tiểu học

Nhóm 6: Nhóm ngành sức khỏe

1. Điều dưỡng

5. Phương thức tuyển sinh: Đại học Vinh tuyển sinh theo 03 phương thức:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia năm 2018.

- **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2018 kết hợp với thi tuyển năng khiếu (đối với các ngành năng khiếu).

- **Phương thức 3:** Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT.

6. Chỉ tiêu tuyển sinh:

6.1. Các ngành đào tạo đại học

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chi tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Theo xét KQ thi THPTQG	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
1	Kê toán	7340301	170	30	A00		A01		D01			
2	Tài chính ngân hàng (chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	7340201	120	30	A00		A01		D01			
3	Quản trị kinh doanh	7340101	150	30	A00		A01		D01			
4	Kinh tế	7310101	60	20	A00		A01		D01			
5	Kinh tế nông nghiệp	7620115	50	20	A00		A01		D01			
6	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	80	30	A00		B00		D01		A01	
7	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7710207	80	30	A00		B00		D01		A01	
8	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	80	30	A00		B00		D01		A01	
9	Kỹ thuật xây dựng	7580201	200	30	A00		B00		D01		A01	
10	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	150	30	A00		B00		D01		A01	
11	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	80	30	A00		B00		D01		A01	
12	Công nghệ thực phẩm	7540101	110	20	A00		B00		D01		A01	
13	Công nghệ kỹ thuật hóa học (chuyên ngành Hóa dược - Mỹ phẩm)	7510401	40	10	A00		B00		D01		A01	
14	Công nghệ thông tin	7480201	220	30	A00		B00		D01		A01	
15	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành nhiệt điện lạnh)	7510206	100	30	A00		B00		D01		A01	
16	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	100	30	A00		B00		D01		A01	
17	Kinh tế xây dựng	7580301	100	30	A00		B00		D01		A01	
18	Nông học	7620109	40	15	A00		B00		D01			
19	Nuôi trồng thủy sản	7620301	70	30	A00		B00		D01			
20	Khoa học môi trường	7440301	50	20	A00		B00		D01			

21	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	50	20	A00		B00		D01			
22	Quản lý đất đai	7850103	50	20	A00		B00		D01			
23	Khuyến nông	7620102	40	15	A00		B00		D01			
24	Chăn nuôi	7620105	50	20	A00		B00		D01			
25	Công nghệ sinh học	7420201	100	30	A00		B00		D01			
26	Chính trị học	7310201	30	10	C00				D01		A00	A01
27	Chính trị học (chuyên ngành Chính sách công)	7310201	21	9	C00				D01		A00	A01
28	Quản lý văn hóa	7229042	50	20	C00				D01		A00	A01
29	Việt Nam học (chuyên ngành Du lịch)	7310630	130	40	C00				D01		A00	A01
30	Quản lý giáo dục	7140114	50	20	C00				D01		A00	A01
31	Công tác xã hội	7760101	80	30	C00				D01		A00	A01
32	Báo chí	7320101	70	30	C00				D01		A00	A01
33	Luật	7380101	260	40	C00				D01		A00	A01
34	Luật kinh tế	7380107	260	40	C00				D01		A00	A01
35	Quản lý nhà nước	7310205	80	20	C00				D01		A00	A01
36	Sư phạm Toán học	7140209	80		A00				A01		B00	
37	Sư phạm Tin học	7140210	20		A00				A01		B00	
38	Sư phạm Vật lý	7140211	20		A00				A01		B00	
39	Sư phạm Hóa học	7140212	20		A00				A01		B00	
40	Sư phạm Sinh học	7140213	20		A00				A01		B00	
41	Sư phạm Ngữ văn	7140217	50		C00				D01		A00	
42	Sư phạm Lịch sử	7140218	20		C00				D01		A00	
43	Sư phạm Địa lý	7140219	20		C00				D01		A00	
44	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	30		A00				A01		B00	
45	Giáo dục chính trị	7140205	20		C00				D01		A00	
46	Giáo dục Tiểu học	7140202	100		C00				D01		A00	
47	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140208	40		C00				D01		A00	
48	Giáo dục Mầm non	7140201	150		M00				M01			
49	Giáo dục Thể chất	7140206	20		T00							
50	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	80		D01							
51	Ngôn ngữ Anh	7220201	200	20	D01							
52	Điều dưỡng	7720301	100	20	B00				A00		D07	
Tổng			5250									

6.2. Các ngành đào tạo đại học chất lượng cao

Năm tuyển sinh 2018, Nhà trường tuyển sinh thêm 3 ngành đại học chất lượng cao gồm:

1. Quản trị kinh doanh; Mã ngành: 7340101; Chỉ tiêu: 35.

Các mã tổ hợp môn xét tuyển: A00; A01; D01.

2. Công nghệ thông tin; Mã ngành: 7480201; Chỉ tiêu: 35.

Các mã tổ hợp môn xét tuyển: A00; B00; D01; A01.

3. Sư phạm Toán học; Mã ngành: 7140209; Chỉ tiêu: 35.

Các mã tổ hợp môn xét tuyển: A00; A01; B00.

- Học phí thu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời Nhà trường áp dụng mức học phí và lộ trình tăng học phí cho từng năm theo quy định của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ. Riêng ngành chất lượng cao sư phạm Toán học nhà trường không thu học phí.

- Sau khi thí sinh trúng tuyển vào nhập học Nhà trường sẽ tổ chức thi và xét tuyển vào lớp chất lượng cao.

7. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận đăng ký xét tuyển

- Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) Trường Đại học Vinh tự xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, công bố trên trang thông tin điện tử của Đại học Vinh trước khi thí sinh điều chỉnh nguyện vọng.

- Đối với các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên: căn cứ kết quả của kỳ thi THPT quốc gia 2018, Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Vinh xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào cho từng ngành nhưng không dưới ngưỡng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

8. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Mã trường: TDV

- Mã số ngành, tổ hợp xét tuyển: như mục II.4

8.1. Phương thức xét tuyển

8.1.1. Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT năm 2018

Không ít hơn 70% chỉ tiêu đăng ký tuyển sinh.

8.1.2. Xét tuyển học bạ THPT (không xét tuyển đối với các ngành sư phạm)

Không quá 30% chỉ tiêu đăng ký tuyển sinh, với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

+ Tổng điểm các môn: theo tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển của năm lớp 12 lấy trung bình từ 6.00 điểm trở lên. Điểm ưu tiên sẽ được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8.1.3. Xét tuyển thẳng

1. Tuyển thẳng theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a) Đối tượng, hồ sơ, thời gian đăng ký, lệ phí tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển: Trường Đại học Vinh thực hiện theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển vào đại học, cao đẳng năm 2018.

b) Danh mục ngành đăng ký tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:

Căn cứ phụ lục số 6 và phụ lục số 7 của Công văn 899/BGDĐT-GDĐH, ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Vinh quy định danh mục ngành đăng ký tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT bao gồm:

TT	Môn thí sinh đạt giải	Ngành được xét tuyển thẳng	Mã ngành
1.	Toán	Công nghệ thông tin	7480201
2.		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216
3.		Kỹ thuật xây dựng	7580208
4.		Sư phạm Toán học	7140209
5.	Vật lý	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301
6.		Kỹ thuật điện tử truyền thông	7520207
7.		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216
8.		Kỹ thuật xây dựng	7580208
9.		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205
10.		Sư phạm Vật lý	7140211
11.	Hóa học	Công nghệ thực phẩm	7540101
12.		Khoa học môi trường	7440301
13.		Sư phạm Hoá học	7140212

14.	Sinh học	Khoa học Môi trường	7440301
15.		Nuôi trồng Thủy sản	7620301
16.		Sư phạm Sinh học	7140213
17.	Ngữ Văn	Báo chí	7320101
18.		Sư phạm Ngữ văn	7140217
19.		Việt Nam học (<i>chuyên ngành Du lịch</i>)	7220113
20.	Lịch sử	Công tác xã hội	7760101
21.		Quản lý văn hóa	7220342
22.		Sư phạm Lịch sử	7140218
23.	Địa lý	Quản lý đất đai	7850103
24.		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
25.		Sư phạm Địa lý	7140219
26.	Tin học	Công nghệ Thông tin	7480201
27.		Sư phạm Tin học	7140210
28.	Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	7140231
29.		Ngôn ngữ Anh	7220201

- Đối với thí sinh đoạt giải trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, Trường Đại học Vinh căn cứ vào kết quả dự án đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật, ngành thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng, Hiệu trưởng xem xét và quyết định.

c) Xét tuyển đối với thí sinh khuyết tật: Trường Đại học Vinh thực hiện theo điểm g, khoản 2, Điều 7 của Quy chế tuyển sinh năm 2018. Thí sinh phải có đầy đủ hồ sơ học tập, hồ sơ sức khỏe có xác nhận của cơ sở y tế có thẩm quyền. Sau khi Hội đồng tuyển sinh kiểm tra tình trạng sức khỏe yêu cầu của ngành học mà thí sinh đăng ký, Hiệu trưởng Nhà trường xem xét và quyết định cho vào học.

d) Xét tuyển đối với thí sinh là người nước ngoài: Trường Đại học Vinh thực hiện theo điểm h, khoản 2, Điều 7 của Quy chế tuyển sinh năm 2018. Căn cứ kết quả học tập Trung học phổ thông của thí sinh, kết quả kiểm tra kiến thức và tiếng Việt, Hiệu trưởng Nhà trường xem xét, quyết định cho vào học.

2. Tuyển thẳng các thí sinh là học sinh của các trường THPT chuyên:

a) Đối tượng: Trường Đại học Vinh tuyển thẳng tất cả các ngành (*trừ các ngành sư phạm*) đối với học sinh tốt nghiệp hệ chuyên của các trường THPT chuyên trên toàn quốc.

b) Hồ sơ xét tuyển thẳng gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (*có mẫu kèm theo*).
- Bằng tốt nghiệp THPT (*bản sao có công chứng*).
- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của chính quyền địa phương.
- Học bạ (*bản sao có công chứng*).
- 02 ảnh cỡ 4x6cm (*mặt sau có ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh*).
- 02 phong bì ghi rõ địa chỉ người nhận, điện thoại liên hệ.
- Lệ phí dự tuyển (*theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

Trường Đại học Vinh trân trọng đề nghị các sở Giáo dục và Đào tạo, Ban Giám hiệu các trường THPT chuyên thông báo rộng rãi để học sinh các trường biết và thực hiện.

9. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối từng ngành đào tạo

Thời gian; hình thức nhận ĐKXT đợt 1 và đợt 2 theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thông báo tuyển sinh của Trường Đại học Vinh

Nguyên tắc xét tuyển

- Dựa vào kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia thí sinh đăng ký xét tuyển theo tổ hợp các môn thi, bài thi của nhóm ngành.

- Lấy điểm từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của nhóm ngành nhưng không có môn thi nào trong tổ hợp môn xét tuyển có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống.

- Thí sinh có nguyện vọng và nộp hồ sơ xét tuyển.

- Riêng các ngành đào tạo sư phạm: Ngoài kết quả kỳ thi THPT Quốc gia, thí sinh phải có hạnh kiểm của 3 năm học (*Lớp 10, 11, 12*) THPT đạt từ loại Khá trở lên.

Xét tuyển kết hợp thi tuyển năng khiếu

a) Các ngành xét tuyển kết hợp thi tuyển gồm:

1. Giáo dục Mầm non - Mã ngành: 7140201

2. Giáo dục Thể chất - Mã ngành: 7140206

b) Nguyên tắc xét tuyển kết hợp thi tuyển năng khiếu:

b1) Đối với ngành Giáo dục Mầm non:

- Lấy kết quả thi THPT Quốc gia các tổ hợp bài thi môn Toán, Ngữ văn và Toán, tiếng Anh.

- Thi tuyển môn năng khiếu theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy trình, tiêu chí tuyển sinh năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Vinh.

- Điểm môn thi năng khiếu nhân hệ số 2 (*gồm các nội dung: Hát; Đọc - kể diễn cảm*).

- Thí sinh có nguyện vọng và nộp hồ sơ xét tuyển.

b2) Đối với ngành Giáo dục Thể chất:

- Lấy kết quả thi THPT Quốc gia của môn thi Sinh học và bài thi môn Toán học.

- Thi tuyển môn năng khiếu theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy trình, tiêu chí tuyển sinh năng khiếu Giáo dục Thể chất của Trường Đại học Vinh, hoặc sử dụng kết quả thi năng khiếu cùng nội dung của các trường đại học trên toàn quốc cấp để xét tuyển.

- Điểm môn thi năng khiếu nhân hệ số 2 (*gồm các nội dung: Bật xa tại chỗ, chạy luân cọc 30m (chạy zích zắc) chạy 100m*).

- Thí sinh có nguyện vọng và nộp hồ sơ xét tuyển.

c) Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ thi năng khiếu:

- Thí sinh lấy mẫu Hồ sơ thi năng khiếu tại Website: <http://www.vinhuni.edu.vn>

- Thời gian nộp Hồ sơ thi năng khiếu từ ngày 30/4/2018 đến 10/6/2018

- Địa điểm: Phòng Đào tạo, Tầng 1, Nhà Điều hành, Trường Đại học Vinh

Địa chỉ: Số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0238.8988989

Website: <http://www.vinhuni.edu.vn>

Thời gian thi năng khiếu (*dự kiến*): Từ ngày 27/6/2018 đến ngày 30/6/2018

10. Quy trình xét tuyển

10.1. Xét tuyển nguyện vọng I

10.1.1. Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Bản chính (*bản gốc*) Giấy chứng nhận kết quả thi kỳ thi THPT quốc gia 2018 (*dùng để xét tuyển nguyện vọng I*) có chữ ký và đóng dấu đỏ của nơi thí sinh dự thi.

- Phiếu đăng ký xét tuyển nguyện vọng I (*theo mẫu của Bộ Giáo dục và Đào tạo*) thí sinh được đăng ký tối đa 2 nhóm ngành theo tổ hợp môn thi, bài thi xét tuyển

của Trường (*ghi cả phần chữ và mã quy định tương ứng theo phụ lục kèm theo*). Các nguyện vọng được xếp theo thứ tự ưu tiên từ 1 đến 2.

- Phong bì đã dán sẵn tem ghi rõ họ tên, địa chỉ, điện thoại liên lạc của thí sinh.

- Lệ phí xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hồ sơ đăng kí xét tuyển qua đường bưu điện, trực tuyến hoặc nộp trực tiếp tại trường.

Riêng đối với thí sinh đã dự thi môn Năng khiếu vào 2 ngành Giáo dục mầm non và Giáo dục thể chất, nộp giấy chứng nhận kết quả thi các môn văn hoá kì thi THPT quốc gia theo tổ hợp môn thi, bài thi về Trường để xét tuyển.

10.1.2. Nguyên tắc xét tuyển:

Trên cơ sở đăng ký xét tuyển của thí sinh và điểm chuẩn xét tuyển đối với các tổ hợp môn thi, bài thi của nhóm ngành, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường xét tuyển thứ tự theo tổng điểm (*kể cả điểm khu vực và điểm ưu tiên nếu có*) từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng và giữa hai khu vực theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

10.1.3. Thời gian nhận hồ sơ:

- Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Buổi sáng từ 8h00' đến 11h00', buổi chiều từ 14h00' đến 17h00' (*trừ thứ 7, chủ nhật và ngày nghỉ lễ*).

10.1.4. Địa điểm nhận hồ sơ trực tiếp:

Phòng Đào tạo, tầng 1, Nhà Điều hành, Trường Đại học Vinh

Địa chỉ: Số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0238.8988989

Website: <http://www.vinhuni.edu.vn>

10.2. Xét tuyển bổ sung

10.2.1. Quy định đăng ký xét tuyển đối với thí sinh:

a) Trong các đợt xét tuyển bổ sung, sau khi đã ĐKXT vào trường, thí sinh không được rút hồ sơ để chuyển sang trường khác.

b) Thí sinh sử dụng số mã vạch của mỗi Giấy chứng nhận kết quả thi để ĐKXT vào một trường duy nhất; gửi Phiếu ĐKXT (*theo mẫu 1*) theo một trong các phương thức sau:

- Nộp tại Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc trường THPT do Sở Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Qua đường bưu điện bằng hình thức chuyển phát nhanh.

- Nộp trực tiếp tại trường.

(*ĐKXT qua đường bưu điện và nộp trực tiếp tại trường cần kèm theo bản photo Giấy chứng nhận kết quả thi, một phong bì đã dán sẵn tem ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh*).

- Lệ phí xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Các hồ sơ không đúng quy định sẽ không được xét tuyển.

c) Khi trúng tuyển, thí sinh mang theo Giấy chứng nhận kết quả thi để làm thủ tục nhập học tại trường.

10.2.2. Nguyên tắc xét tuyển:

Trên cơ sở đăng ký xét tuyển của thí sinh và điểm chuẩn xét tuyển đối với các tổ hợp môn thi, bài thi của ngành, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường xét tuyển thứ tự theo tổng điểm (*kể cả điểm khu vực và điểm ưu tiên nếu có*) từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp và giữa hai khu vực kế tiếp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

10.2.3. Thời gian nhận hồ sơ:

- Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Buổi sáng từ 8h00' đến 11h00', buổi chiều từ 14h00' đến 17h00' (trừ thứ 7, chủ nhật và ngày nghỉ lễ).

10.2.4. Địa điểm nhận hồ sơ trực tiếp:

Phòng Đào tạo, Tầng 1, Nhà Điều hành, Trường Đại học Vinh
 Địa chỉ: Số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
 Điện thoại: 0238.8988989
 Website: <http://www.vinhuni.edu.vn>

11. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

Theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

12. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Nhà trường áp dụng mức học phí và lộ trình tăng học phí cho từng năm theo quy định của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	670	740	810	890	980
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	790	870	960	1.060	1.170

13. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 44 ha
- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 9,6 ha
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 3848

14. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	9
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	29
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	77
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	111
5	Số phòng học đa phương tiện	138

15. Thống kê về học trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Nhóm ngành I	20286
2	Nhóm ngành II	
3	Nhóm ngành III	987
4	Nhóm ngành IV	256
5	Nhóm ngành V	1871
6	Nhóm ngành VI	
7	Nhóm ngành VII	3507

16. Cơ sở vật chất: đến ngày 31/12/2017

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
I	Diện tích đất đai	<i>ha</i>	142.8
II	Diện tích sàn xây dựng		
1	Giảng đường		
	Số phòng	<i>phòng</i>	314
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	47.323
2	Phòng học máy tính		
	Số phòng	<i>phòng</i>	19
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	3.655
3	Phòng học ngoại ngữ		
	Số phòng	<i>phòng</i>	9
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	1.303
4	Phòng học nhạc họa		
	Số phòng	<i>phòng</i>	4
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	210
5	Thư viện / Trung tâm học liệu		
	Số phòng	<i>phòng</i>	35
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	7.374
6	Phòng thí nghiệm		
	Số phòng	<i>phòng</i>	86
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	10.803
7	Nhà tập đa năng		
	Số phòng	<i>phòng</i>	1
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	2.143
8	Xưởng thực tập, thực hành		
	Số phòng	<i>phòng</i>	7
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	3.958
9	Ký túc xá thuộc cơ sở đào tạo quản lý		
	Số phòng	<i>phòng</i>	481
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	31.011
10	Diện tích nhà ăn của cơ sở đào tạo	<i>m²</i>	1.991
11	Diện tích khác:		
	Diện tích hội trường	<i>m²</i>	715
	Diện tích nhà văn hóa	<i>m²</i>	880
	Diện tích sân vận động	<i>m²</i>	10.150

Trường Đại học Vinh đáp ứng đầy đủ các điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất quy định tại Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

17. Giảng viên cơ hữu theo khối ngành đến ngày 31/12/2017 (Người)

Khối ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng

Khối ngành I	2	32	33	220	16	303
Khối ngành II						
Khối ngành III		10	70	94	10	184
Khối ngành IV	1	4	24	92	15	136
Khối ngành V		2	50	95	15	162
Khối ngành VI		1	3	6	2	12
Khối ngành VII	1	27	57	55	11	151
Tổng số	4	76	237	562	69	948

18. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	ĐH năm 2011	ĐH năm 2012	ĐH năm 2011	ĐH năm 2012	ĐH năm 2015	ĐH năm 2016	ĐH năm 2015	ĐH năm 2016
Nhóm ngành I					614	687	476	490
Nhóm ngành II								
Nhóm ngành III					1397	1746	1040	1144
Nhóm ngành IV	4300	4515	4349	4552	82	24	58	17
Nhóm ngành V					631	748	533	534
Nhóm ngành VI								
Nhóm ngành VII					849	844	671	538
Tổng	4300	4515	4349	4552	3573	4049	2778	2713

III. CAM KẾT CỦA NHÀ TRƯỜNG

- Tổ chức tuyển sinh theo quy định của Quy chế và dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện nghiêm túc, đúng quy định trong tất cả các khâu của công tác tuyển sinh.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi tối đa cho các thí sinh tham gia đăng ký xét tuyển, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan.

- Công bố rộng rãi, công khai các thông tin về hoạt động tuyển sinh của Trường để xã hội, phụ huynh và thí sinh theo dõi, giám sát.

- Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo kịp thời. Kết thúc kỳ tuyển sinh năm 2018, Trường tiến hành tổng kết, đánh giá và rút kinh nghiệm, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xử lý nghiêm túc, đúng quy định của pháp luật các hiện tượng tiêu cực, hành vi vi phạm Quy chế

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (b/c);
- Vụ Giáo dục Đại học;
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Lưu: HCTH, ĐT.



GS.TS. Đinh Xuân Khoa